

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Thanh Quang.
- Bà Ngô Thị Lệ Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 109/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2024/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Diệu L, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1976; Nơi cư trú: Ấp LT, xã LKB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt
- Bị đơn: Phạm Kim C, sinh ngày 27 tháng 7 năm 1982; Nơi cư trú: Ấp LT, xã LKB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Bích T, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1992; Nơi thường trú: Khóm PH, thị trấn CV, huyện PT, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: Ấp LT, xã LKB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bích T là Nguyễn Thị Diệu L, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1976; Nơi cư trú: Ấp LT, xã LKB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2024. Có mặt

4. Người làm chứng: Nguyễn Thị Tr, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1978; Nơi cư trú: Ấp LT, xã LKB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 4 năm 2023, 19 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệu L trình bày: Trong năm 2021 và năm 2022, chị có cho chị Phạm Kim C vay với tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, cụ thể như sau:

- Ngày 03 tháng 4 năm 2021, chị đưa cho chị C vay số tiền 500.000.000 đồng;
- Ngày 06 tháng 7 năm 2021, chị đưa cho chị C vay số tiền 350.000.000 đồng;
- Ngày 09 tháng 11 năm 2021, chị đưa cho chị C vay số tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, chị đưa cho chị C vay số tiền 250.000.000đ;
- Ngày 07 tháng 4 năm 2022, chị đưa cho chị C vay số tiền 700.000.000 đồng;

Đến ngày 05 tháng 6 năm 2022, chị và chị C chốt lại số tiền chị cho chị C vay tổng cộng là 2.000.000.000 đồng, hai bên có lập “BẢN THỎA THUẬN”, chị C ký xác nhận nợ và có chị Nguyễn Thị Tr ký tên làm chứng. Kể từ thời điểm chốt số nợ gốc cho đến nay, chị C không trả tiền vay gốc và tiền lãi cho chị, nên chị khởi kiện yêu cầu chị Phạm Kim C trả số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05 tháng 6 năm 2022 đến ngày xét xử với lãi suất là 02%/tháng. Tại phiên tòa, chị thay đổi một phần yêu cầu đối với lãi suất thì chị yêu cầu tính lãi là 0,83%/tháng.

Ngoài số tiền mà chị cho chị Phạm Kim C vay thì chị còn bảo lãnh cho chị Phạm Kim C vay tiền từ Trần Thị Bích T, bằng hình thức chị nhận tiền rồi đưa trực tiếp cho chị C nhiều lần được thể hiện như sau:

- Ngày 06 tháng 02 năm 2021, chị đưa cho chị C số tiền 400.000.000 đồng;
- Ngày 08 tháng 5 năm 2021, chị đưa cho chị C số tiền 250.000.000 đồng;
- Ngày 04 tháng 9 năm 2021, chị đưa cho chị C số tiền 350.000.000 đồng.

Đến ngày 10 tháng 10 năm 2021, Phạm Kim C và Trần Thị Bích T chốt lại số tiền đã nhận là 1.000.000.000 đồng, hai bên có lập “BẢN THỎA THUẬN” và chị C ký xác nhận nợ.

Đối với bị đơn chị Phạm Kim C, Tòa án đã triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị từ chối không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 02 tháng 10 năm 2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bích T và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Diệu L trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Trần Thị Bích T có cho chị Phạm Kim C vay tiền 03 lần do chị Nguyễn Thị Diệu L bảo lãnh, với lãi suất là 02%/tháng, phương thức vay tiền là khi nào chị C cần tiền thì thông báo cho chị T, rồi chị T đưa tiền cho chị L đưa cho chị C, được thể hiện như sau:

- Ngày 06 tháng 02 năm 2021, chị T đưa cho chị C số tiền 400.000.000 đồng;
- Ngày 08 tháng 5 năm 2021, chị T đưa cho chị C số tiền 250.000.000 đồng;
- Ngày 04 tháng 9 năm 2021, chị T đưa cho chị C số tiền 350.000.000 đồng.

Đến ngày 10 tháng 10 năm 2021, chị Phạm Kim C và chị Trần Thị Bích T chốt lại số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng, hai bên có lập “BẢN THỎA THUẬN” và chị C ký xác nhận nợ. Kể từ thời điểm chốt số nợ gốc cho đến nay, chị C không trả tiền vay gốc và tiền lãi cho chị T, nên chị T khởi kiện yêu cầu chị Phạm Kim C trả số tiền vay gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 đến ngày xét xử với lãi suất là 02%/tháng. Tại phiên tòa, chị T thay đổi một phần yêu cầu đối với lãi suất thì chị T yêu cầu tính lãi là 0,83%/tháng.

Người làm chứng Nguyễn Thị Tr trình bày: Chị không có quan hệ bà con hay mâu thuẫn gì với chị Nguyễn Thị Diệu L và chị Phạm Kim C mà chỉ ở cùng xóm. Vào ngày 05 tháng 6 năm 2022, chị đến nhà chị Nguyễn Thị Diệu L bỏ hụi, chị thấy chị L và chị Phạm Kim C đang ở đó, chị Diệu L nhờ chị ký tên dùm biên bản thỏa thuận, thấy chỗ thâm tình, quen biết ở xóm, làm ăn lâu năm, nên chị mới ký làm chứng. Lúc ký tên chị có đọc rõ nội dung rồi mới ký tên. Ngoài ra chị không còn biết gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích T; buộc chị Phạm Kim C trả cho chị Nguyễn Thị Diệu L số tiền vay gốc còn nợ là 2.000.000.000 đồng và trả cho chị Trần Thị Bích T số tiền vay gốc còn nợ là 1.000.000.000 đồng, đồng thời phải trả số tiền lãi theo quy định. Đối với phần rút yêu cầu của chị Nguyễn Thị Diệu L thì đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:*

[1.1] Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn chị Phạm Kim C, người làm chứng Nguyễn Thị Tr đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[1.3] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệu L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị Phạm Kim C trả lại số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 356.000.000 đồng mà chị đã bảo lãnh cho chị Phạm Kim C vay của

chị Trần Thị Bích T, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[1.4.] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệu L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bích T thay đổi một phần yêu cầu về lãi suất, chỉ yêu cầu trả số tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy việc thay đổi này không vượt quá yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập nên chấp nhận yêu cầu của chị L và chị T.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn chị Phạm Kim C có nợ tiền của chị Nguyễn Thị Diệu L và chị Trần Thị Bích T là có căn cứ, điều đó đã được thể hiện qua “BẢN THỎA THUẬN” ngày 10 tháng 10 năm 2021 là chị Phạm Kim C có nợ của chị Trần Thị Bích T là 1.000.000.000 đồng và “BẢN THỎA THUẬN” ngày 05 tháng 6 năm 2022 là chị Phạm Kim C có nợ của chị Nguyễn Thị Diệu L là 2.000.000.000 đồng, đồng thời tại “BẢN THỎA THUẬN” ngày 05 tháng 6 năm 2022 thì có chị Nguyễn Thị Tr ký tên làm chứng. Ngoài ra, vào ngày 29 tháng 8 năm 2024 chị Phạm kim C có ký tên vào Tờ cam kết thừa nhận còn nợ chị Nguyễn Thị Diệu L số tiền 2.000.000.000 đồng và nợ chị Trần Thị Bích T số tiền 1.000.000.000 đồng. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 21 tháng 10 năm 2024 đối với bị đơn chị Phạm Kim C thì chị C cũng thừa nhận là còn nợ chị L số tiền 2.000.000.000 đồng, nợ chị T số tiền 1.000.000.000 đồng; đồng thời chị C cũng thừa nhận các “BẢN THỎA THUẬN” ngày 10 tháng 10 năm 2021, ngày 05 tháng 6 năm 2022 và Tờ cam kết ngày 29 tháng 8 năm 2024 chữ ký và tên là do chị ký và ghi thống nhất thỏa thuận nhận nợ với chị L, chị T và cũng đồng ý trả số tiền vay gốc cũng như tiền lãi theo yêu cầu của chị L, chị T. Vì vậy, việc khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích T là có căn cứ chấp nhận.

[3] *Về yêu cầu tiền lãi:* Chị Nguyễn Thị Diệu L yêu cầu tính tiền lãi tính ngày 05 tháng 6 năm 2022 đến ngày Tòa án xét xử xong với lãi suất là 0,83%/tháng và chị Trần Thị Bích T yêu cầu tính tiền lãi tính ngày 10 tháng 10 năm 2021 đến ngày Tòa án xét xử xong với lãi suất là 0,83%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 giữa chị T và chị C chốt nợ với số tiền là 1.000.000.000 đồng và kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2022 giữa chị L và

chị C chốt nợ với số tiền là 2.000.000.000 đồng, thì chị C không trả khoản tiền gốc và tiền lãi nên chị C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, vì vậy việc yêu cầu tính lãi của chị L và chị T là có căn cứ theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*”. Việc chị L và chị T chỉ yêu cầu chị C trả tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự với lãi suất là 10%/năm, tương ứng với 0,83%/tháng, vì vậy yêu cầu của chị L và chị T về mức lãi suất là đảm bảo theo quy định. Căn cứ quy định trên, khoản tiền chị C chậm trả cho chị L là 2.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày từ ngày 05 tháng 6 năm 2022 đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày xét xử) là 32 tháng với số tiền lãi làm tròn là 526.027.000 đồng và khoản tiền chị C chậm trả cho chị T là 1.000.000.000 đồng, tính lãi từ ngày từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày xét xử) là 39 tháng 28 ngày với số tiền lãi làm tròn là 328.219.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời cũng phù hợp với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 144 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các khoản 2, 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”; “Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận”; căn cứ vào điểm đ khoản 1.3 Điều 1 Mục II của Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết, chị Phạm Kim C phải chịu toàn bộ án phí của số tiền phải thực hiện nghĩa vụ; chị Nguyễn Thị Diệu L và chị Trần Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, các Điều 91, 144, 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các khoản 2, 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L, buộc chị Phạm Kim C trả cho chị Nguyễn Thị Diệu L số tiền 2.526.027.000 đồng (hai tỷ năm trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Bích T, buộc chị Phạm Kim C trả cho chị Trần Thị Bích T số tiền 1.328.219.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi tám triệu hai trăm mười chín nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu L về việc yêu cầu chị Phạm Kim C trả lại số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 356.000.000 đồng mà chị đã bảo lãnh cho chị Phạm Kim C vay của chị Trần Thị Bích T.

4. Về án phí:

4.1. Chị Phạm Kim C phải chịu 134.366.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Chị Nguyễn Thị Diệu L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 53.560.000 đồng (năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004385 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Chị Trần Thị Bích T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 28.410.000 đồng (hai mươi tám triệu bốn trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00046047 ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng